

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 765/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG (KÈM THEO MÃ HS) ĐÃ ĐƯỢC CẮT GIẢM KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về việc thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, được sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các tổ chức, cá nhân không phải nộp cho cơ quan Hải quan chứng từ liên quan đến kết quả kiểm tra chuyên ngành đối với các sản phẩm, hàng hóa tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để thông quan hàng hóa.

Điều 2. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này, kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN_{cuonglv}.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Khánh

PHỤ LỤC 1.1:

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THÉP KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN CƠ SỞ, TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN), TIÊU CHUẨN KHU VỰC, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC NƯỚC VÀ TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 765/QĐ-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã HS	Mô tả hàng hóa
7206	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)
7206.10.10	- Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng
7206.10.90	- Loại khác

7206.90.00	- Loại khác
7207	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.12.90	- - - Loại khác
7207.19.00	- - Loại khác
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.29	- - - - Loại khác
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.99	- - - - Loại khác
7208	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:
	- - - Chiều dày dưới 2mm:
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7208.27.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7208.27.99	- - - - Loại khác
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7208.39.90	- - - Loại khác
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7208.54.90	- - - Loại khác

7208.90	- Loại khác:
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7208.90.90	- - Loại khác
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm
7209.16.90	- - - Loại khác
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm
7209.26.90	- - - Loại khác
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng
7209.90.90	- - Loại khác
7210	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.11.90	- - - Loại khác
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.12.90	- - - Loại khác
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.20.90	- - Loại khác
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210.30.19	- - - Loại khác
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.30.99	- - - Loại khác
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm

7210.41.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210.41.19	- - - Loại khác
7210.41.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.41.99	- - - Loại khác
7210.49.11	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm
7210.49.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm
7210.49.13	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210.49.19	- - - Loại khác
7210.49.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.49.99	- - - Loại khác
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom
7210.61.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.61.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210.61.19	- - - Loại khác
7210.61.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.61.99	- - - Loại khác
7210.69.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.69.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210.69.19	- - - Loại khác
7210.69.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.69.99	- - - Loại khác
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:
7210.70.11	- - Được sơn
7210.70.19	- - Loại khác
	- - Loại khác:
7210.70.91	- - Được sơn
7210.70.99	- - Loại khác
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm

7210.90.90	- - Loại khác
7212	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm
7212.10.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm
7212.10.99	- - - Loại khác
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.20.90	- - Loại khác
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng
7212.30.19	- - - Loại khác
7212.30.90	- - Loại khác
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác
	- - Loại khác:
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm

7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng
7212.40.99	- - - Loại khác
7212.40	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng
7212.50.19	- - - Loại khác
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng
7212.50.29	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng
7212.50.99	- - - Loại khác
7212.60	- Được dát phủ:
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm
7212.60.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải
7212.60.99	- - - Loại khác
7213	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm
7213.10.90	- - Loại khác
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn

7213.91.90	- - - Loại khác
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn
7213.99.90	- - - Loại khác
7214	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn
7214.10.19	- - - Loại khác
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn
7214.10.29	- - - Loại khác
7214.20.39	- - - - Loại khác
7214.20.49	- - - - Loại khác
7214.20.59	- - - - Loại khác
7214.20.69	- - - - Loại khác
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7214.30.90	- - Loại khác
	- Loại khác:
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng
7214.91.19	- - - - Loại khác
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng
7214.91.29	- - - - Loại khác
7214.99	- - Loại khác:
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng
7214.99.19	- - - - Loại khác

	- - - Loại khác:
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng
7214.99.99	- - - - Loại khác
7215	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7215.10.90	- - Loại khác
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn
7215.50.99	- - - Loại khác
7215.90.90	- - Loại khác
7216	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.
7216.21	- - Hình chữ L:
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7216.21.90	- - - Loại khác
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7216.40.90	- - Loại khác
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng
7216.69.00	- - Loại khác
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7216.91.90	- - - Loại khác
7216.99.00	- - Loại khác

7217	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
7217.10.29	- - - Loại khác
7217.10.39	- - - Loại khác
7217.20.99	- - - Loại khác
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc
7217.30.39	- - - Loại khác
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
7217.90.90	- - Loại khác
7219	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm
7219.90.00	- Loại khác
7220	Các sản phẩm của thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7220.20.90	- - Loại khác
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7220.90.90	- - Loại khác
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
7224.90.00	- Loại khác
7225	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.
7225.50.90	- - Loại khác
7225.91.90	- - - Loại khác
7225.92.90	- - - Loại khác
7225.99.90	- - - Loại khác
7226	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600

	mm.
7226.91.90	- - - Loại khác
7226.92.90	- - - Loại khác
7226.99.19	- - - - Loại khác
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.99	- - - - Loại khác
7227	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.
7227.90.00	- Loại khác
7228	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.30.90	- - Loại khác
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228.70.90	- - Loại khác
7229	Dây thép hợp kim khác
7229.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng
7229.90.99	- - - Loại khác
7306	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:
	- - Loại khác:
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm
7306.50.99	- - - Loại khác

PHỤ LỤC 1.2:

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THÉP KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN) CỦA VIỆT NAM, TIÊU CHUẨN QUỐC GIA CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 765/QĐ-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã HS	Mô tả hàng hóa
7207	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.12.90	- - - Loại khác
7207.19.00	- - Loại khác
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình bằng cách rèn ; phôi dạng tấm
7207.20.29	- - - - Loại khác
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.92	- - - -Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.99	- - - - Loại khác
7210	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.11.90	- - - Loại khác
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.12.90	- - - Loại khác
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.20.90	- - Loại khác
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác

7224.90.00	- Loại khác
7225	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.
7225.91.90	- - - Loại khác
7225.92.90	- - - Loại khác
7226	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7306	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:
	- - Loại khác:
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm
7306.50.99	- - - Loại khác

PHỤ LỤC 1.3:

DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY KIỂM TRA HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYÊN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 765/QĐ-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã HS	Mô tả hàng hóa
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc da tổng hợp nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt
4203.10.00	- Hàng may mặc
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động
4203.29.90	- - - Loại khác
4203.30.00	- Thất lưng và dây đeo súng
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác
4303	Hàng may mặc đồ phụ trợ quần áo bằng da lông nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt

4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo
4303.90	- Loại khác:
4303.90.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp
4303.90.90	- Loại khác
4304.00.91	- Túi thể thao bằng da lông nhân tạo nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:
5007.10.20	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5007.10.30	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5007.10.90	- Loại khác
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:
5007.20.20	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5007.20.30	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5007.20.90	- Loại khác
5007.90	- Các loại vải khác:
5007.90.20	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5007.90.30	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5007.90.90	- Loại khác
5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
5109.90.00	- Loại khác
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
5111.11.00	- Trọng lượng không quá 300 g/m ²
5111.19.00	- Loại khác
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

5111.90.00	- Loại khác
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²
5112.19	- - Loại khác:
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5112.19.90	- - - Loại khác
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
5112.90.00	- Loại khác
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng
5204.11.90	- - - Loại khác
5204.19.00	- - Loại khác
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ
5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
5207.90.00	- Loại khác
5208	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²
	- Chưa tẩy trắng:
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5208.19.00	- - Vải dệt khác

	- Đã tẩy trắng:
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5208.29.00	- - Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)
5208.31.90	- - - Loại khác
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5208.39.00	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
5208.41.10	- - - Vải Ikat
5208.41.90	- - - Loại khác
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :
5208.42.10	- - - Vải Ikat
5208.42.90	- - - Loại khác
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5208.49.00	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5208.51.90	- - - Loại khác
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5208.52.90	- - - Loại khác
5208.59	- - Vải dệt khác:
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu

	nhân
5208.59.90	- - - Loại khác
5209	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m²
	- Chưa tẩy trắng:
5209.11	- - Vải vân điểm:
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas
5209.11.90	- - - Loại khác
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5209.19.00	- - Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5209.21.00	- - Vải vân điểm
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5209.29.00	- - Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5209.31.00	- - Vải vân điểm
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5209.39.00	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5209.41.00	- - Vải vân điểm
5209.42.00	- - Vải denim
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5209.49.00	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5209.51	- - Vải vân điểm:
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5209.51.90	- - - Loại khác
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5209.52.90	- - - Loại khác
5209.59	- - Vải dệt khác:

5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5209.59.90	- - - Loại khác
5210	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m²
	- Chưa tẩy trắng:
5210.11.00	- - Vải vân điểm
5210.19.00	- - Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5210.21.00	- - Vải vân điểm
5210.29.00	- - Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5210.31.00	- - Vải vân điểm
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5210.39.00	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có màu khác nhau:
5210.41	- - Vải vân điểm:
5210.41.10	- - - Vải Ikat
5210.41.90	- - - Loại khác
5210.49.00	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5210.51	- - Vải vân điểm:
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5210.51.90	- - - Loại khác
5210.59	- - Vải dệt khác:
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5210.59.90	- - - Loại khác
5211	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m²
	- Chưa tẩy trắng:
5211.11.00	- - Vải vân điểm
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5211.19.00	- - Vải dệt khác
5211.20.00	- Đã tẩy trắng
	- Đã nhuộm:
5211.31.00	- - Vải vân điểm
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5211.39.00	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5211.41	- - Vải vân điểm:
5211.41.10	- - - Vải Ikat
5211.41.90	- - - Loại khác
5211.42.00	- - Vải denim
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5211.49.00	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5211.51	- - Vải vân điểm:
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5211.51.90	- - - Loại khác
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5211.52.90	- - - Loại khác
5211.59	- - Vải dệt khác:
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5211.59.90	- - - Loại khác
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng
5212.13.00	- - Đã nhuộm
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.15	- - Đã in:
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống

5212.15.90	- - - Loại khác
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng
5212.23.00	- - Đã nhuộm
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.25	- - Đã in:
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5212.25.90	- - - Loại khác
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5309.19.00	- - Loại khác
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5309.29.00	- - Loại khác
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5310.10	- Chưa tẩy trắng:
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm
5310.10.90	- - Loại khác
5310.90.00	- Loại khác
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca
5311.00.90	- Loại khác
5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ
5401.10.90	- - Loại khác
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ

5401.20.90	- - Loại khác
5404	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
	- Sợi monofilament:
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen
5404.19.00	- - Loại khác
5404.90.00	- Loại khác
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
5407.42.00	- - Đã nhuộm
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.44.00	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.52.00	- - Đã nhuộm
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.54.00	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.61.90	- - - Loại khác
5407.69	- - Loại khác:
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.69.90	- - - Loại khác

	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.72.00	- - Đã nhuộm
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.74.00	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.82.00	- - Đã nhuộm
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.84.00	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác:
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5407.92.00	- - Đã nhuộm
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.94.00	- - Đã in
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng
5408.10.90	- - Loại khác
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5408.22.00	- - Đã nhuộm
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5408.24.00	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác:
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5408.32.00	- - Đã nhuộm
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5408.34.00	- - Đã in

5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ
5508.10.90	- - Loại khác
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ
5508.20.90	- - Loại khác
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu
5511.10.90	- - Loại khác
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu
5511.20.90	- - Loại khác
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5512.19.00	- - Loại khác
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5512.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5512.99.00	- - Loại khác
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m²
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste

5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã nhuộm:
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã in:
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã nhuộm:
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau
	- Đã in:
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác

5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	- Từ xơ staple polyeste:
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo vit-cô (viscose)
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.19.00	- - Loại khác
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.29.00	- - Loại khác
	- Vải dệt thoi khác:
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515.99	- - Loại khác:
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.99.90	- - - Loại khác
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5516.12.00	- - Đã nhuộm
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.14.00	- - Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5516.22.00	- - Đã nhuộm
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.24.00	- - Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5516.32.00	- - Đã nhuộm

5516.33.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.34.00	- Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
5516.41.00	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5516.42.00	- Đã nhuộm
5516.43.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.44.00	- Đã in
	- Loại khác:
5516.91.00	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
5516.92.00	- Đã nhuộm
5516.93.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.94.00	- Đã in
5601	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:
5601.21.00	- Từ bông
5601.22	- Từ xơ nhân tạo:
5601.22.10	- - Đầu lọc thuốc lá
5601.22.90	- - - Loại khác
5601.29.00	- - Loại khác
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen
5601.30.90	- - Loại khác
5602	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
5602.90.00	- Loại khác
5603	Các sản phẩm không dệt đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp

	- Từ filament nhân tạo:
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
	- Loại khác:
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
5604.10.00	Chỉ cao su được bọc bằng vật liệu dệt
5604.90.10	Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm
5608.19.20	Túi lưới từ vật liệu dệt nhân tạo
5608.90.10	Túi lưới từ vật liệu dệt loại khác
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện
5701.10.90	- - Loại khác
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	- - Từ bông:
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện
5701.90.19	- - - Loại khác
5701.90.20	- - Từ xơ đay
	- - Loại khác:
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện
5701.90.99	- - - Loại khác
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự

5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:
5702.39.10	- - - Từ bông
5702.39.20	- - - Từ xơ đay
5702.39.90	- - - Loại khác
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện
5702.41.90	- - - Loại khác
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện
5702.42.90	- - - Loại khác
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Từ bông:
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện
5702.49.19	- - - - Loại khác
5702.49.20	- - - Từ xơ đay
	- - - Loại khác:
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện
5702.49.99	- - - - Loại khác
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
5702.50.10	- - Từ bông
5702.50.20	- - Từ xơ đay
5702.50.90	- - Loại khác
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện
5702.91.90	- - - Loại khác

5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện
5702.92.90	- - - Loại khác
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:
	- - - Từ bông:
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện
5702.99.19	- - - - Loại khác
5702.99.20	- - - Từ xơ đay
	- - - Loại khác:
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện
5702.99.99	- - - - Loại khác
5703	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5703.10.90	- - Loại khác
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện
5703.20.90	- - Loại khác
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện
5703.30.90	- - Loại khác
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	- - Từ bông:
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện
5703.90.19	- - - Loại khác
	- - Từ xơ đay:
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc

	87.04
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5703.90.29	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5703.90.99	- - - Loại khác
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.
5704.10.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
5704.20.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²
5704.90.00	- Loại khác
5705	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
	- Từ bông:
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện
5705.00.19	- - Loại khác
	- Từ xơ đay:
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5705.00.29	- - Loại khác
	- Loại khác:
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
5705.00.99	- - Loại khác
5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt

5801.10.90	- - Loại khác
	- Từ bông:
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
5801.21.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.21.90	- - - Loại khác
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:
5801.22.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.22.90	- - - Loại khác
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
5801.23.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.23.90	- - - Loại khác
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):
5801.26.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.26.90	- - - Loại khác
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
5801.27.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.27.90	- - - Loại khác
	- Từ xơ nhân tạo:
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:
5801.31.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.31.90	- - - Loại khác
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:
5801.32.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.32.90	- - - Loại khác
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
5801.33.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.33.90	- - - Loại khác
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):
5801.36.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.36.90	- - - Loại khác
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:

5801.37.10	- - - Đã ngâm tằm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.37.90	- - - Loại khác
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	- - Từ lụa:
5801.90.11	- - - Đã ngâm tằm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.90.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
5801.90.91	- - - Đã ngâm tằm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5801.90.99	- - - Loại khác
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng
5802.19.00	- - Loại khác
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5802.20.90	- - Loại khác
5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng:
5802.30.10	- - Đã ngâm tằm, tráng hoặc phủ
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác
5802.30.90	- - Loại khác
5803	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
5803.00.10	- Từ bông
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5803.00.90	- Loại khác
5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.

5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
	- - Từ lụa:
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5804.10.19	- - - Loại khác
	- - Từ bông:
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5804.10.29	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5804.10.99	- - - Loại khác
	- Ren dệt bằng máy:
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5804.21.90	- - - Loại khác
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt
5804.29.90	- - - Loại khác
5804.30.00	- Ren làm bằng tay
5805	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.
5805.00.10	- Từ bông
5805.00.90	- Loại khác
5806.10	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin
5806.20	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
5806.31.90	Vải dệt thoi khác, từ bông
5806.32.90	Vải dệt thoi khác, từ xơ nhân tạo
5806.39.10	Vải dệt thoi khác, từ tơ tằm
5806.40.00	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)

5810	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền
	- Hàng thêu khác:
5810.91.00	- - Từ bông
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
5811	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô
5811.00.90	- Loại khác
5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):
5903.10.10	- - Vải lót
5903.10.90	- - Loại khác
5903.20.00	- Với polyurethan
5903.90	- Loại khác:
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác
5903.90.90	- - Loại khác
5905	Các loại vải dệt phủ tường.
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô
5905.00.90	- Loại khác
5906.91.00	Vải dệt kim hoặc vải móc
6001	Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
6001.21.00	- - Từ bông
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác

	- Loại khác:
6001.91.00	- - Từ bông
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su
6001.92.90	- - - Loại khác
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su
6001.99.19	- - - - Loại khác
6001.99.90	- - - Loại khác
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01
6002.40.00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
6002.90.00	- Loại khác
6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6003.20.00	- Từ bông
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo
6003.90.00	- Loại khác
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên
6004.10	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:
6004.10.10	- - Có tỉ trọng sợi đàn hồi không quá 20%
6004.10.90	- - Loại khác
6004.90.00	- Loại khác
6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04
	- Từ bông:
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
6005.22.00	- - Đã nhuộm

6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau
6005.24.00	- - Đã in
	- Từ xơ tổng hợp:
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi
6005.36.90	- - - Loại khác
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi
6005.37.90	- - - Loại khác
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi
6005.38.90	- - - Loại khác
6005.39	- - Loại khác, đã in:
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi
6005.39.90	- - - Loại khác
	- Từ xơ tái tạo:
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
6005.42.00	- - Đã nhuộm
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau
6005.44.00	- - Đã in
6005.90	- Loại khác:
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6005.90.90	- - Loại khác
6006	Vải dệt kim hoặc móc khác
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	- Từ bông:
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6006.22.00	- - Đã nhuộm
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau
6006.24.00	- - Đã in
	- Từ xơ sợi tổng hợp:
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.31.90	- - - Loại khác
6006.32	- - Đã nhuộm:
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.32.90	- - - Loại khác
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.33.90	- - - Loại khác
6006.34	- - Đã in:
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.34.90	- - - Loại khác
	- Từ xơ tái tạo:
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.41.90	- - - Loại khác
6006.42	- - Đã nhuộm:
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.42.90	- - - Loại khác
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.43.90	- - - Loại khác
6006.44	- - Đã in:
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
6006.44.90	- - - Loại khác

6006.90.00	- Loại khác
6101	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
6101.20.00	- Từ bông
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6102.20.00	- Từ bông
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6103.10.00	- Bộ com-lê
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6103.22.00	- - Từ bông
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Áo jacket và áo blazer:
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.32.00	- - Từ bông
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm
6103.39.90	- - - Loại khác
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6103.42.00	- - Từ bông
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	- Bộ com-lê:
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6104.19.20	- - - Từ bông
6104.19.90	- - - Loại khác
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6104.22.00	- - Từ bông
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Áo jacket và áo blazer:
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.32.00	- - Từ bông
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Váy liền thân ⁽¹⁾ :
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.42.00	- - Từ bông
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.52.00	- - Từ bông
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác

	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.62.00	- - Từ bông
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6105.10.00	- Từ bông
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6106	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6106.10.00	- Từ bông
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	- Quần lót và quần sịp:
6107.11.00	- - Từ bông
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
6107.21.00	- - Từ bông
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Loại khác:
6107.91.00	- - Từ bông
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà

	và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn
6108.19.30	- - - Từ bông
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm
6108.19.90	- - - Loại khác
	- Quần xi líp và quần đùi bó:
6108.21.00	- - Từ bông
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Váy ngủ và bộ pyjama:
6108.31.00	- - Từ bông
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Loại khác:
6108.91.00	- - Từ bông
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.
6109.10	- Từ bông:
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

6110.11.00	- - Từ lông cừu
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
6110.19.00	- - Loại khác
6110.20.00	- Từ bông
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.
6111.20.00	- Từ bông
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6111.90.90	- - Loại khác
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
	- Bộ quần áo thể thao:
6112.11.00	- - Từ bông
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)
6112.41.90	- - - Loại khác
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)
6112.49.90	- - - Loại khác
6113.00.40	Quần áo bảo hộ khác - Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07

6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
6114.20.00	- Từ bông
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy
6114.30.90	- - Loại khác
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6114.90.90	- - Loại khác
6115	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):
6115.10.90	- - Loại khác
	- Quần tất và quần nịt khác:
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6115.29.10	- - - Từ bông
6115.29.90	- - - Loại khác
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:
6115.30.10	- - Từ bông
6115.30.90	- - Loại khác
	- Loại khác:
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6115.95.00	- - Từ bông
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
	- Loại khác:
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6116.92.00	- - Từ bông

6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6117	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
6117.10.10	- - Từ bông
6117.10.90	- - Loại khác
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn
6117.80.19	- - - Loại khác
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân
6117.80.90	- - Loại khác
6117.90.00	- Các chi tiết
6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6201.12.00	- - Từ bông
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm
6201.19.20	- - - Từ ramie
6201.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6201.92.00	- - Từ bông
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:

6201.99.10	- - - Từ tơ tằm
6201.99.20	- - - Từ ramie
6201.99.90	- - - Loại khác
6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6202.12.00	- - Từ bông
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm
6202.19.20	- - - Từ ramie
6202.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6202.92.00	- - Từ bông
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm
6202.99.20	- - - Từ ramie
6202.99.90	- - - Loại khác
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	- Bộ com-lê:
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Từ bông:
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống

6203.19.19	- - - - Loại khác
	- - - Từ tơ tằm:
6203.19.21	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6203.19.29	- - - - Loại khác
6203.19.90	- - - Loại khác
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6203.22	- - Từ bông:
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6203.22.90	- - - Loại khác
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn
6203.29.90	- - - Loại khác
	- Áo jacket và áo blazer:
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.32	- - Từ bông:
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6203.32.90	- - - Loại khác
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.42	- - Từ bông:
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo
6203.42.90	- - - Loại khác
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm
6203.49.90	- - - Loại khác
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ

	quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	- Bộ com-lê:
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.12	- - Từ bông:
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.12.90	- - - Loại khác
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Từ tơ tằm:
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.19.19	- - - - Loại khác
6204.19.90	- - - Loại khác
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.22	- - Từ bông:
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.22.90	- - - Loại khác
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm
6204.29.90	- - - Loại khác
	- Áo jacket và áo blazer:
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.32	- - Từ bông:
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.32.90	- - - Loại khác
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Từ tơ tằm:
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.39.19	- - - - Loại khác

6204.39.90	- - - Loại khác
	- Váy liền thân:
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.42	- - Từ bông:
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.42.90	- - - Loại khác
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.49.90	- - - Loại khác
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.52	- - Từ bông:
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.52.90	- - - Loại khác
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6204.59.90	- - - Loại khác
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc:
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.62.00	- - Từ bông
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
6205.20	- Từ bông:
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog
6205.20.90	- - Loại khác
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:

6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog
6205.30.90	- - Loại khác
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	- - Loại khác:
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog
6205.90.99	- - - Loại khác
6206	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6206.10.90	- - Loại khác
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6206.30	- Từ bông:
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6206.30.90	- - Loại khác
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
6207.11.00	- - Từ bông
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Áo ngủ và bộ pyjama:
6207.21	- - Từ bông:
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6207.21.90	- - - Loại khác
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm

6207.29.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
6207.91.00	- - Từ bông
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo
6207.99.90	- - - Loại khác
6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Váy ngủ và bộ pyjama:
6208.21	- - Từ bông:
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6208.21.90	- - - Loại khác
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6208.29.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
6208.91	- - Từ bông:
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6208.91.90	- - - Loại khác
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6208.92.90	- - - Loại khác
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mìn
6208.99.90	- - - Loại khác
6209	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em

6209.20	- Từ bông:
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự
6209.20.90	- - Loại khác
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc
6209.30.90	- - Loại khác
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác
6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy
6210.10.19	- - - Loại khác
6210.10.90	- - Loại khác
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác
6210.20.90	- - Loại khác
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác
6210.30.90	- - Loại khác
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
6210.40.90	- - Loại khác
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

6210.50.10	- - Quần áo chống cháy
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
6210.50.90	- - Loại khác
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
	- Quần áo bơi:
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
6211.32	- - Từ bông:
6211.32.10	- - - Quần áo đầu kiềng hoặc đầu vật
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (<i>Ehram</i>)
6211.32.90	- - - Loại khác
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6211.39.90	- - - Loại khác
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
6211.42	- - Từ bông:
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện
6211.42.90	- - - Loại khác
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn
6211.49.39	- - - - Loại khác
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc

6212.10	- Xu chiêng:
	- - Từ bông:
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)
6212.10.19	- - - Loại khác
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)
6212.10.99	- - - Loại khác
6212.20	- Gen và quần gen:
6212.20.10	- - Từ bông
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):
6212.30.10	- - Từ bông
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác
6212.90	- Loại khác:
	- - Từ bông:
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh
	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh
6213	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông
6213.20	- Từ bông:
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6213.20.90	- - Loại khác
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6213.90.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6213.90.99	- - - Loại khác
6214	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự

6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6214.10.90	- - Loại khác
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6214.30.90	- - Loại khác
6214.40	- Từ sợi tái tạo:
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6214.40.90	- - Loại khác
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6214.90.90	- - Loại khác
6215	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6215.10.90	- - Loại khác
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6215.20.90	- - Loại khác
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6215.90.90	- - Loại khác
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao
	- Loại khác:
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6216.00.92	- - Từ bông
6216.00.99	- - Loại khác
6217	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12

6217.10	- Phụ kiện may mặc:
6217.10.10	- - Đai Ju đô
6301	Chăn và chăn du lịch
6301.10.00	- Chăn điện
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6301.30.90	- - Loại khác
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:
6301.40.10	- - Từ vải không dệt
6301.40.90	- - Loại khác
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:
6301.90.10	- - Từ vải không dệt
6301.90.90	- - Loại khác
6302	Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:
6302.21.00	- - Từ bông
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt
6302.22.90	- - - Loại khác
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:
6302.31.00	- - Từ bông
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt
6302.32.90	- - - Loại khác
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
	- Khăn trải bàn khác:
6302.51	- - Từ bông:

6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống
6302.51.90	- - - Loại khác
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6302.59.10	- - - Từ lanh
6302.59.90	- - - Loại khác
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
	- Loại khác:
6302.91.00	- - Từ bông
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6302.99.10	- - - Từ lanh
6302.99.90	- - - Loại khác
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	- Dệt kim hoặc móc:
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
6303.19.10	- - - Từ bông
6303.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
6303.91.00	- - Từ bông
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc
6304.19	- - Loại khác:
6304.19.10	- - - Từ bông
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt

6304.19.90	- - - Loại khác
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này
	- Loại khác:
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
6304.91.90	- - - Loại khác
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác
6307.10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt
6307.10.20	- - Từ phớt
6307.10.90	- - Loại khác
6307.90.70	Quạt và màn che kéo bằng tay
6307.90.90	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, loại khác
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ
6404	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:
6404.11.10	- - - Giày, dép có gấn đinh, gấn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình
6404.11.90	- - - Loại khác
6404.19.00	- - Loại khác
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải

	làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo
6505.00.20	- Lưới bao tóc
6505.00.90	- Loại khác
6506.99.90	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí, bằng vật liệu dệt
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.
8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có bọc bằng vật liệu dệt.
9404.10.00	- Khung đệm
	- Đệm:
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:
9404.29.10	- - - Đệm lò xo
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát
9404.29.90	- - - Loại khác
9404.30.00	- Túi ngủ
9404.90	- Loại khác:
9404.90.10	- - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors)
9404.90.90	- - Loại khác
9619	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.
	- Các sản phẩm dùng một lần:
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt

9619.00.12	- - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
9619.00.13	- - Bím và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
9619.00.19	- - Loại khác
	- Loại khác:
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc vải móc
9619.00.99	- - Loại khác